

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 08 - 2025

“Về việc Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hồng Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Khoa;

2. Bà Hà Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Việt Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 08 năm 2025, Tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 99/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 05 năm 2025, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXX-ST ngày 03 tháng 07 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Duy B, sinh năm 1992 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Xóm L, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm L, xã L, tỉnh Thái Nguyên).

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1992 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: TDP E, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là TDP Đ, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa nguyên đơn anh Nguyễn Duy B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh B và chị Đỗ Thị N có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là UBND xã L, tỉnh Thái Nguyên) năm 2022. Hôn nhân là tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Quá trình mâu thuẫn anh B có nhiều lần gọi điện thuyết phục chị N nhưng chị N không nghe. Đến nay mâu thuẫn đỉnh điểm, hôn nhân

đã thực sự trầm trọng, không thể đoàn tụ. Anh và chị N đã sống ly thân 2 năm nay. Anh xác định vợ chồng không còn tình cảm. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn chị N.

Về con chung: Anh và chị N không có con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Anh và chị N không có tài sản chung và công nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai chị Đỗ Thị N trình bày: Chị và anh Đỗ Duy B1 có đăng ký kết hôn năm 2022 tại UBND xã H trên tinh thần tự tình hiểu, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương, thời gian đầu chung sống vợ chồng hạnh phúc, đến tháng 7 năm 2023 vợ chồng mâu thuẫn, nguyên nhân do chị bị tai nạn, chồng và gia đình nhà chồng không quan tâm chăm sóc, vợ chồng lục đục, mẹ chồng nhiều lần lời qua tiếng lại đuổi chị về nhà mẹ đẻ và anh B1 đã đưa chị về nhà mẹ đẻ để gia đình bên ngoại chăm sóc xong không đón chị về và vợ chồng ly thân từ tháng 7 năm 2023 cho tới nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử theo quy định pháp luật.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có

**Quá trình giải quyết chị N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết nên không tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được. Do đó Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.*

Tại tòa anh Nguyễn Duy B giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với chị N.

Tại phiên Tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Chị Đỗ Thị N vắng mặt. Vì vậy Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Thái Nguyên xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng: Điều 28; Điều 35; Điều 39; 147; 227; Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, 56, của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Duy B được ly hôn chị Đỗ Thị N.

Về con chung: không có

Về tài sản chung, về công nợ: không có.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ theo quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử công khai ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Anh Nguyễn Duy B và chị Đỗ Thị N có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Nay là xã L, tỉnh Thái Nguyên) năm 2022. Trước khi kết hôn, có tìm hiểu, hôn nhân là tự nguyện. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị N là hợp pháp. Nay anh B có đơn xin ly hôn chị N. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án ly hôn mà bị đơn cư trú tại xã Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự trong vụ án: Quá trình giải quyết vụ án chị Đỗ Thị N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần 02 tại phiên Tòa. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn trong vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của anh B nhận thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị N là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng có thời gian hòa thuận, hạnh phúc, sau đó vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, không hoà giải được dẫn đến việc anh B xin ly hôn.

Quá trình kết hôn: Theo giấy đăng ký kết hôn năm 2022 chị Đỗ Thị N sinh ngày 10/5/1992, theo Căn cước công dân cấp năm 2023 chị Đỗ Thị N sinh ngày 10/5/1993 có sự sai lệch về năm sinh. Tòa án đã tiến hành xác minh tại công an xã Đ, tỉnh Thái Nguyên xác định chị Đỗ Thị N – sinh 10/5/1993 có đăng ký hộ khẩu tại TDP Đ, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên. Trong hộ khẩu có 04 người, bà Trần Thị Nguyễn S năm 1965 (mẹ đẻ chị N) là chủ hộ. Ngoài chị Đỗ Thị N – sinh 10/5/1993 thì trong hộ không có người con nào sinh 10/5/1992. Căn cứ vào lời khai của hai bên đương sự về quá trình kết hôn, địa chỉ nơi ở trước khi kết hôn xác định có sự sai lệch về năm sinh (1992 và 1993) trong giấy kết hôn năm 2022 với căn cước công dân năm 2023 của chị N, xác minh tại công an xã nơi quản lý nhân khẩu thì nhà chị N ngoài chị Đỗ Thị N sinh 1993 không có ai trong hộ sinh năm 1992. Do vậy xác định chị Đỗ Thị N (1992 và 1993) là một người.

Từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay anh B và chị N sống ly thân, không thể hàn gắn tình cảm. Trong quá trình giải quyết vụ án anh B vẫn kiên quyết xin ly hôn. Chị N được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa tham gia tố tụng, không

tham gia phiên hoà giải, vắng mặt tại phiên Toà. Như vậy, có thể thấy mâu thuẫn của anh B và chị N đã thực sự trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu xin ly hôn của anh B cần được chấp nhận.

[2.2] Về con chung xét thấy: Không có.

[2.3] Về tài sản chung, công nợ: Không có. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh B phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5]. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát khu vực 3 – Thái Nguyên phù hợp với nhận định của Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; 144; 147; 227, 228; 266; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, 53, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Duy B. Cho anh Nguyễn Duy B được ly hôn chị Đỗ Thị N

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về công nợ: Không có. Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Anh Nguyễn Duy B phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005899 ngày 19 tháng 5 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 3 – Thái Nguyên).

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh B, vắng mặt chị N. Báo cho biết anh B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên; **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
- VKSND Khu vực 3 – Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã La Bằng;
- Các đương sự;
- lưu Hồ sơ vụ án.

Ngô Hồng Nam

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU
VỰC 3 - THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên.

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hồng Nam.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Khoa;

2. Bà Hà Thị Lan.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 99/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025, về việc “*Kiến xin ly hôn*” giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Duy Bình, sinh năm 1992

Địa chỉ: Xóm La Lương, xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm La Lương, xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên).

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị Ninh, sinh năm 1992

Địa chỉ: TDP 5, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (nay là TDP Đồng Cả, xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên).

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của những người tham gia tố tụng, Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử thảo luận toàn bộ những vấn đề cần giải quyết của vụ án như sau:

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Về điều luật áp dụng: Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; 144; 147; 227, 228; 266; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, 53, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết 3/3 nhất trí.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Duy Bình. Cho Nguyễn Duy Bình được ly hôn chị Đỗ Thị Ninh.

Kết quả biểu quyết 3/3 nhất trí.

- Về con chung: Không có

Kết quả biểu quyết 3/3 nhất trí.

- Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.
- Về công nợ: Hội đồng xét xử không xem xét.

Kết quả biểu quyết 3/3 nhất trí.

- Về án phí: Anh Nguyễn Duy Bình phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005899 ngày 19 tháng 5 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 3 – Thái Nguyên).

- Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh Bình, vắng mặt chị Ninh. Báo cho biết anh Bình có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Ninh có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Kết quả biểu quyết 3/3 nhất trí.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Hồng Nam

